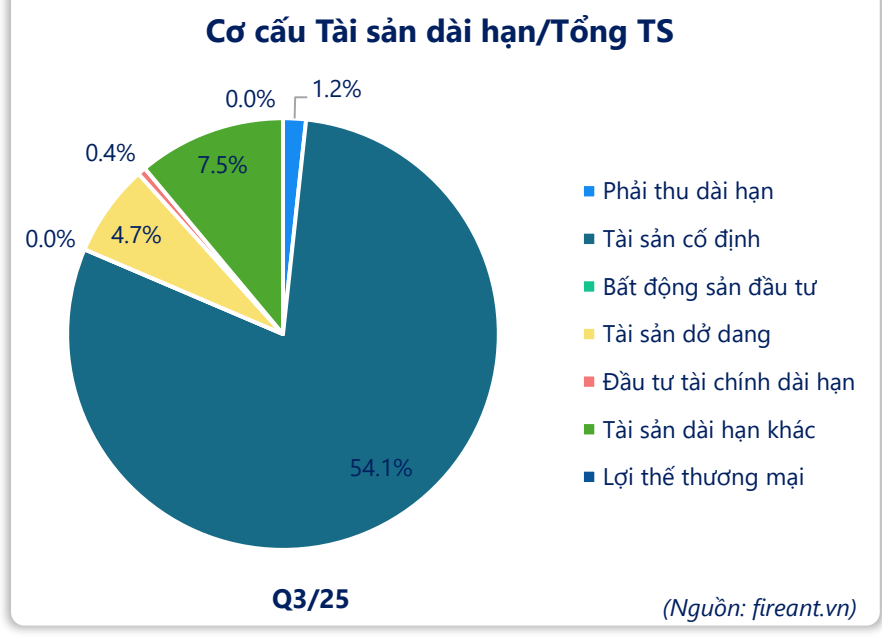
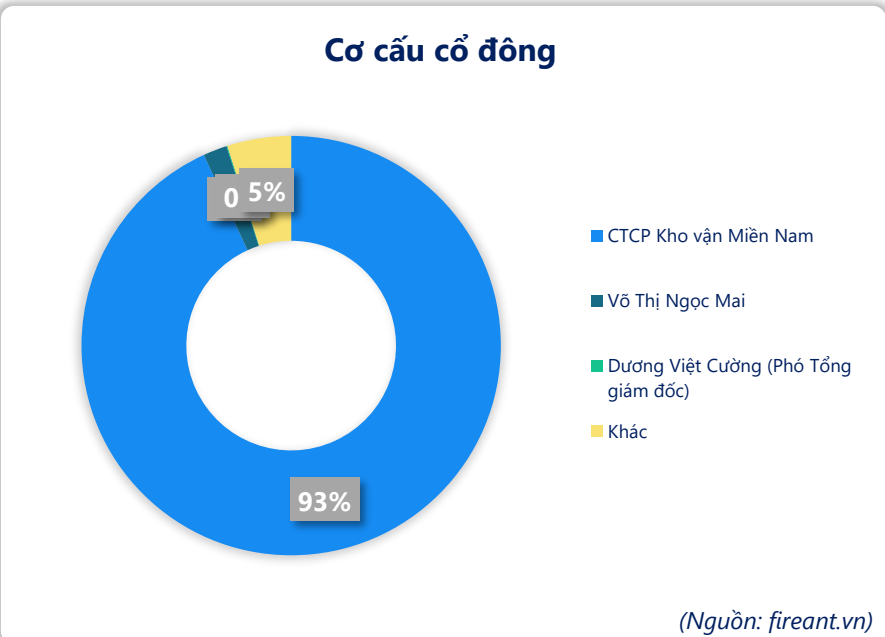
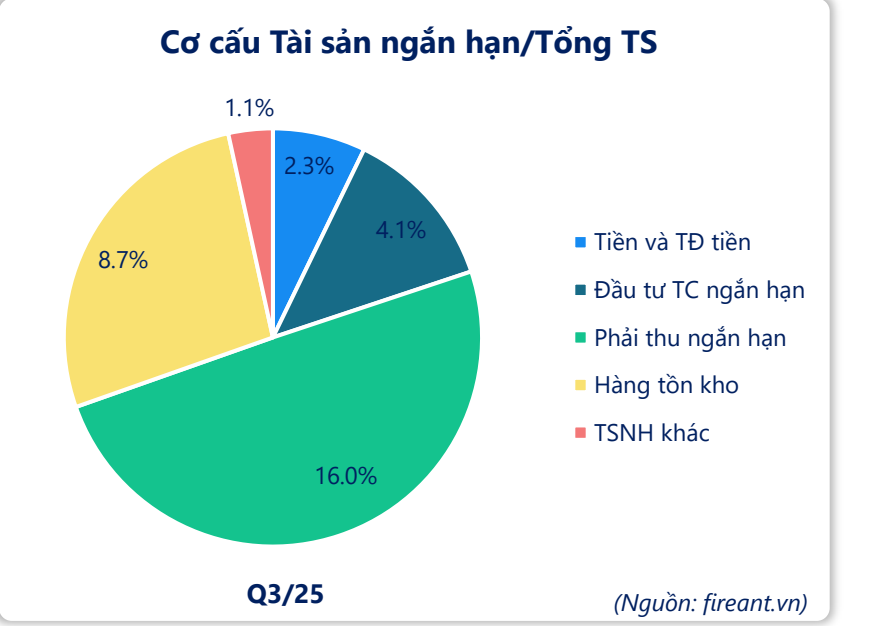
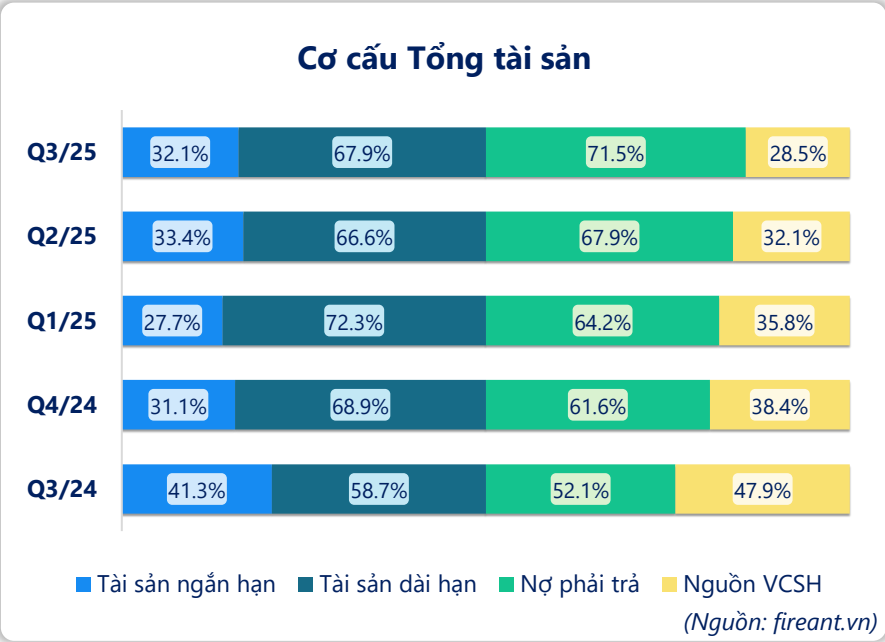
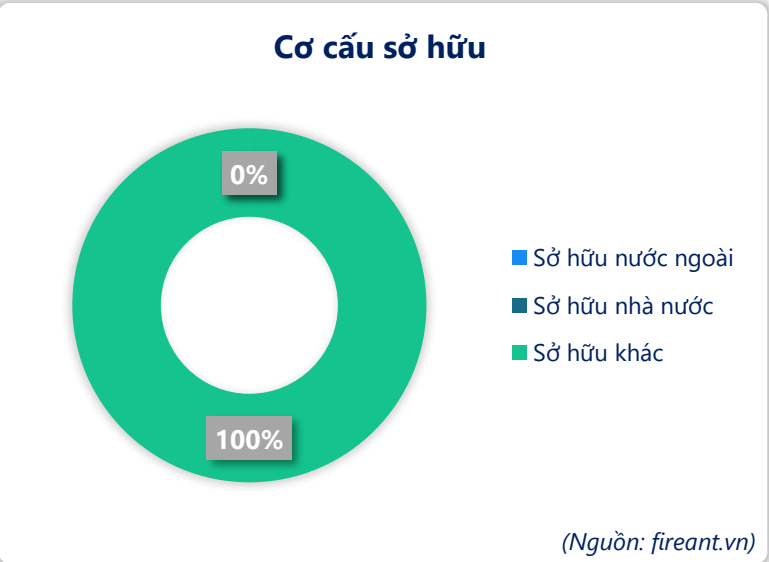
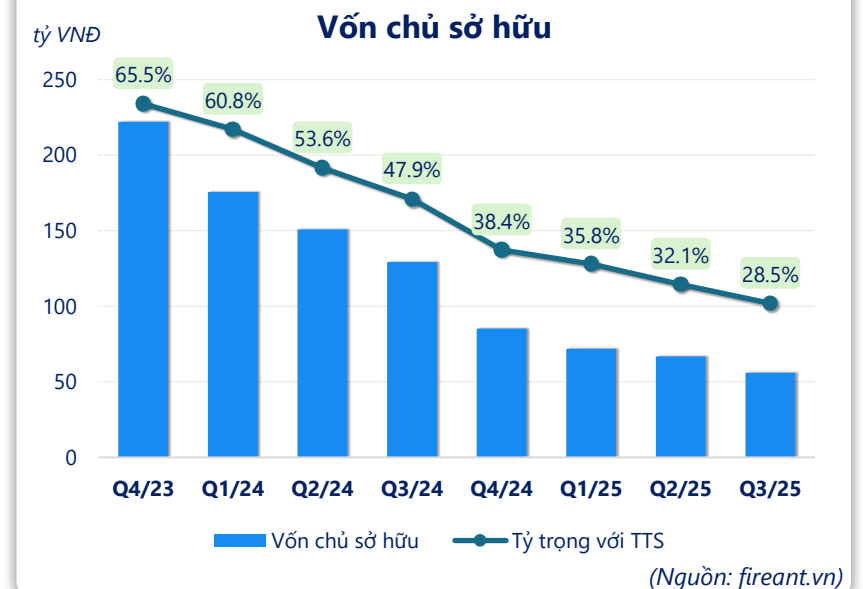
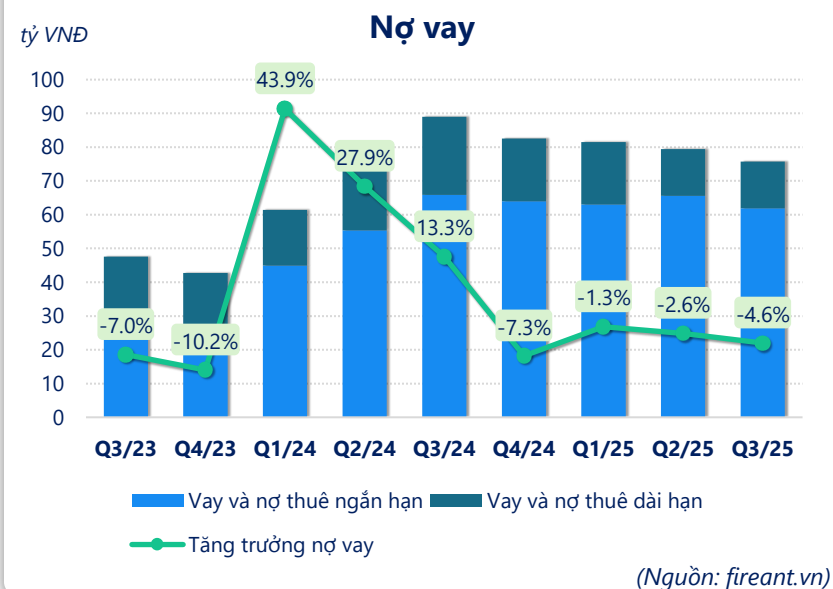
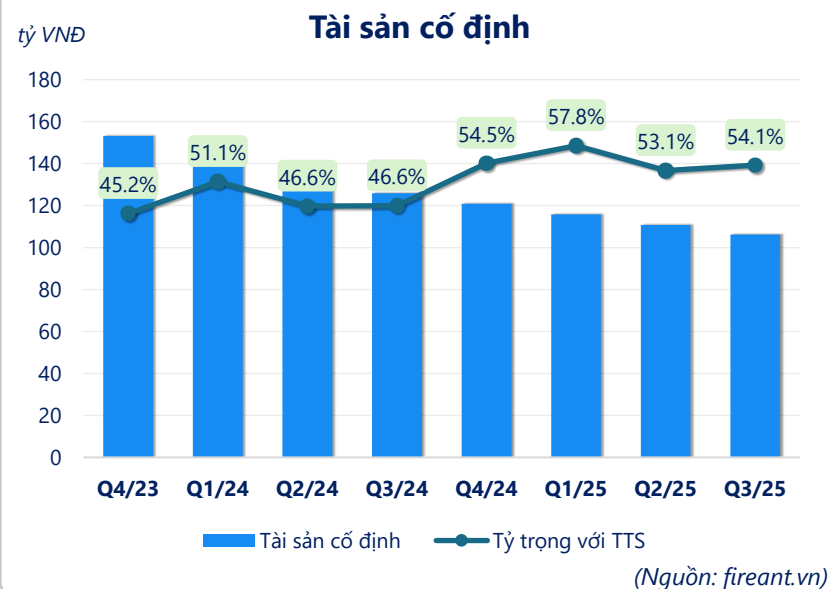
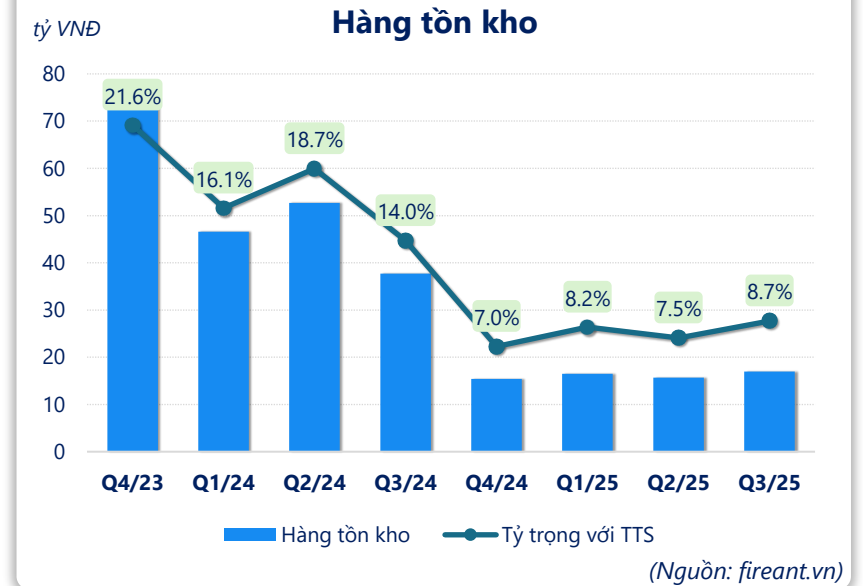
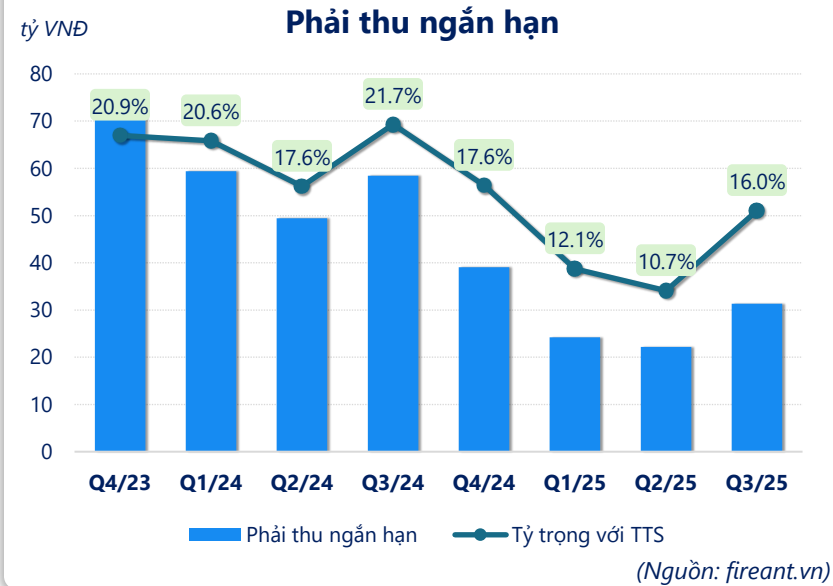
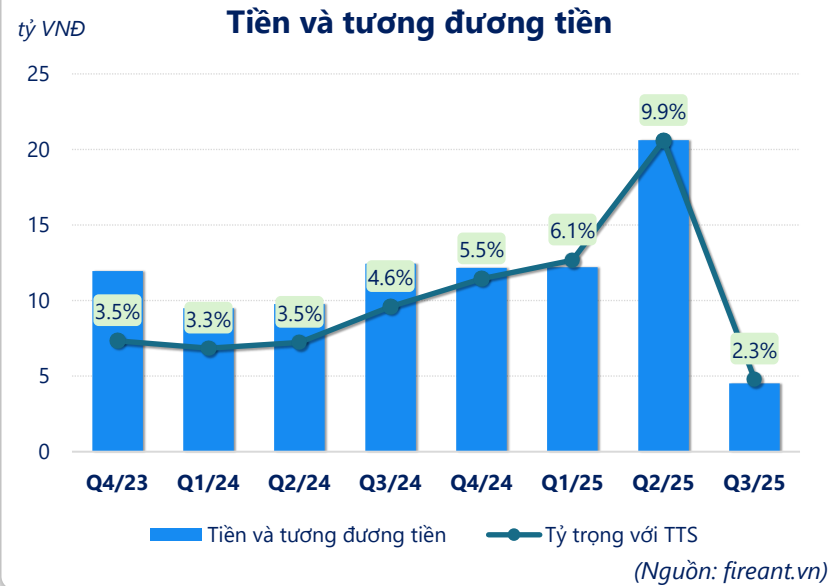


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,200
SL cổ phiếu LH		20,972,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		170
P/E		-2.3
EPS		-3,487

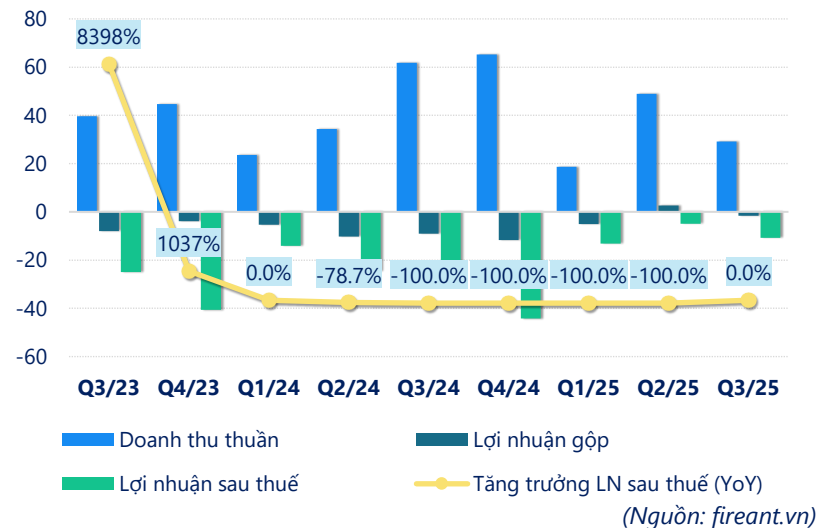
	YTD	1T	3T	6T
VTX	-4.7%	0.0%	12.5%	0.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



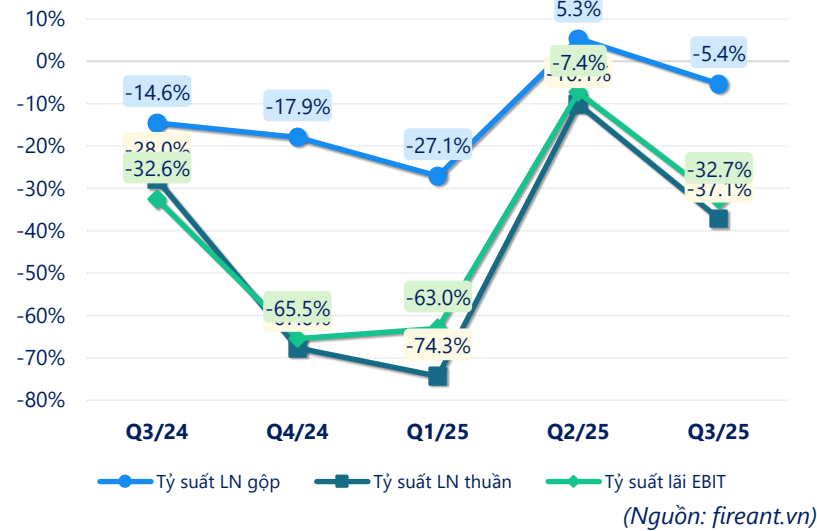


Kết quả kinh doanh

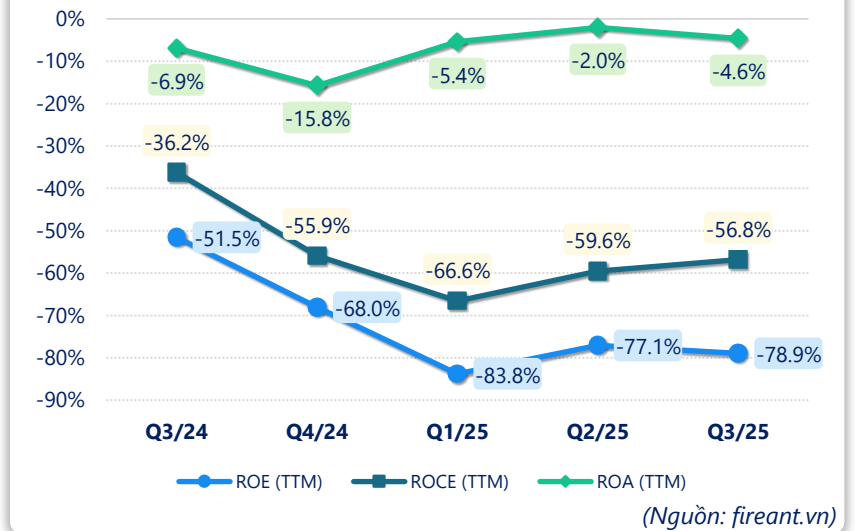
tỷ VNĐ



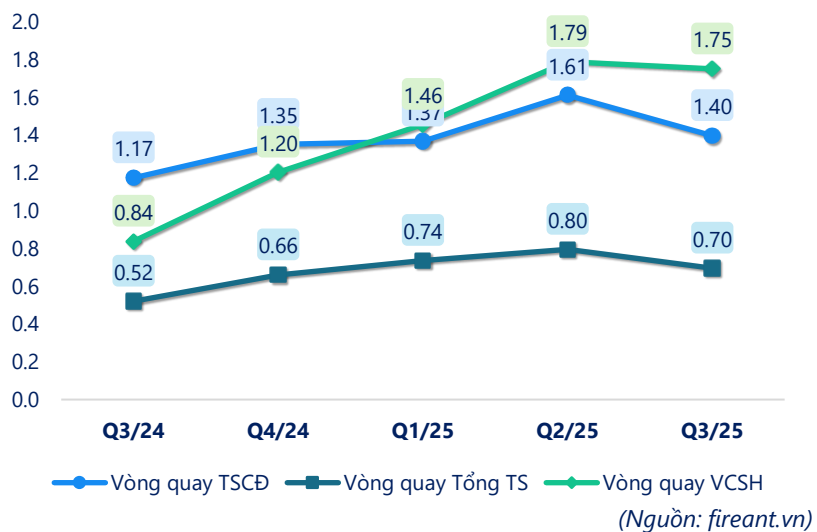
Tỷ suất lợi nhuận



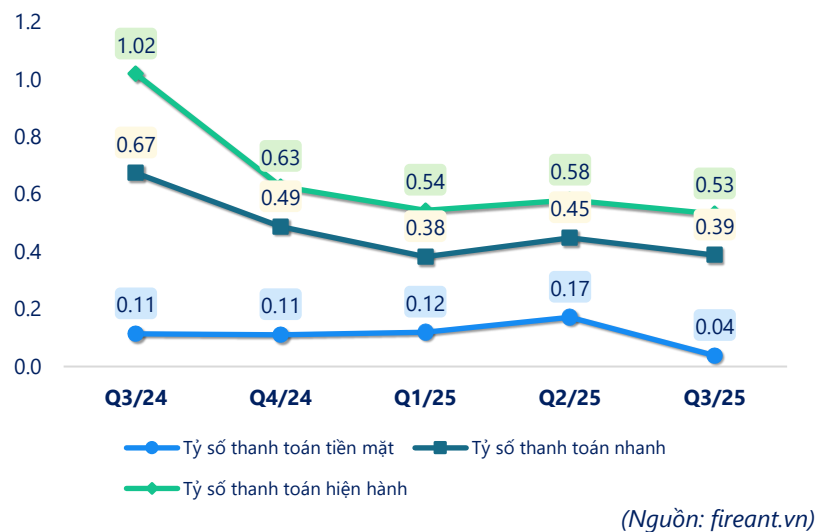
Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

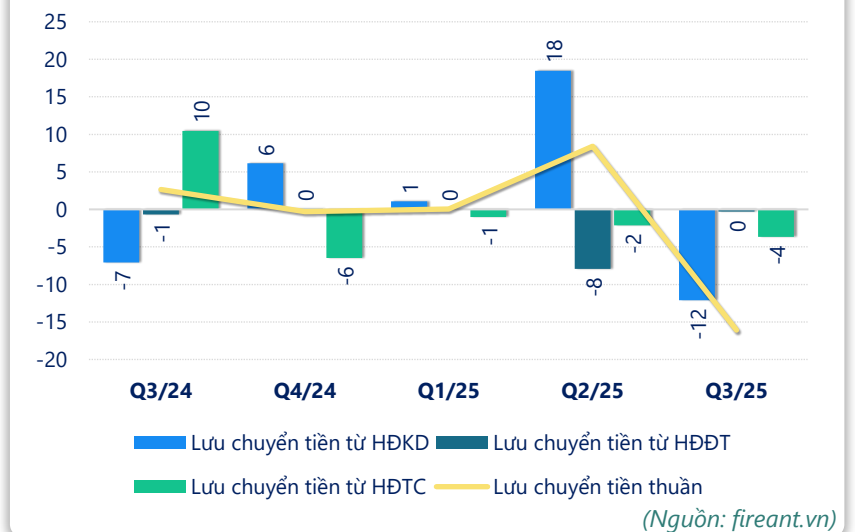


Chỉ số thanh khoản



Lưu chuyển tiền

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	196	221	-11.4%
Tài sản ngắn hạn	63.0	69.9	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	4.53	12.2	-62.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	0	
Phải thu ngắn hạn	31.3	40.0	-21.7%
Hàng tồn kho	17.0	15.4	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.16	2.32	-6.9%
Tài sản dài hạn	133	152	-12.0%
Phải thu dài hạn	2.29	2.40	-4.9%
Tài sản cố định	106	121	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.20	9.20	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.7	18.4	-19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	140	136	2.8%
Nợ ngắn hạn	119	110	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.9	64.0	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.4	30.9	-1.5%
Nợ dài hạn	21.7	26.5	-18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	18.5	-25.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.0	85.0	-34.1%
Vốn chủ sở hữu	56.0	85.0	-34.1%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	61.8	65.3	18.7	49.0	29.2
Giá vốn hàng bán	70.8	77.0	23.8	46.4	30.7
Lợi nhuận gộp	-8.99	-11.7	-5.08	2.62	-1.56
Doanh thu HĐTC	-1.23	1.36	-1.22	1.83	-1.70
Chi phí TC	1.49	1.43	1.39	1.34	1.30
Chi phí lãi vay	1.49	1.43	1.39	1.34	1.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.04	0.57	1.12	1.26	1.31
Chi phí QLDN	4.52	31.8	5.12	6.79	4.96
LN thuần từ HĐKD	-17.3	-44.1	-13.9	-4.95	-10.8
Lợi nhuận khác	-4.36	-0.01	0.73	0.00	0.00
LN trước thuế	-21.6	-44.2	-13.2	-4.95	-10.8
Lợi nhuận sau thuế	-21.6	-44.2	-13.2	-4.95	-10.8
LNST của CĐ cty mẹ	-21.6	-44.2	-13.2	-4.95	-10.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.09	6.13	1.06	18.5	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.68	0.07	0.01	-7.94	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.4	-6.48	-1.03	-2.11	-3.66
Tiền đầu kỳ	9.77	12.4	12.2	12.2	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.67	-0.28	0.04	8.41	-16.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.4	12.2	12.2	20.6	4.53

(Nguồn: fireant.vn)